

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 1300/TTr-NN&PTNT

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 10 năm 2004

Kính gửi: UBND tỉnh Quảng Ngãi

TỜ TRÌNH

**V/v: Phê duyệt thiết kế kỹ thuật - thi công và tổng dự toán
Công trình: Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hoà
Dự án: Giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi**

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng; Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng; và Nghị định số 07/2003/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 18/2003/QĐ-BXD ngày 27/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 174/2003/QĐ-UB ngày 30/9/2003 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Bản quy định về một số nhiệm vụ quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1344/QĐ-CT ngày 29/5/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt tài liệu thiết kế dự án Giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi.

Hồ sơ thiết kế KT-TC và Tổng dự toán công trình Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hoà, thuộc dự án Giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi do Công ty Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy lập và đã được Trung tâm Ứng dụng và Phát triển khoa học công nghệ xây dựng Cảng - Đường thủy thẩm tra hồ sơ thiết kế KT-TC tại Báo cáo thẩm tra ngày 24/5/2004; Sở Công nghiệp thẩm định thiết kế KT-TC và dự toán hạng mục: Trạm biến áp và hệ thống cấp điện ngoài tại Báo cáo kết quả thẩm định số 622/TĐ-SCN ngày 29/9/2004; Sở Xây dựng thẩm định thiết kế KT-TC và dự toán hạng mục: Các công trình kiến trúc tại Báo cáo kết quả thẩm định số 678/SXD-KHTĐ ngày 06/10/2004; Sở Giao thông Vận tải thẩm định thiết kế KT-TC và dự toán hạng mục: Bến cá, bến neo đậu tàu và các công trình neo buộc tàu, đê, kè, nạo vét khu đậu tàu, luồng tàu tại Báo cáo kết quả thẩm định số 806/SGTVT-KTTĐ ngày 20/8/2004, và thẩm định tổng dự toán công trình tại Báo cáo kết quả thẩm định số 1605/SGTVT-KTTĐ ngày 21/10/2004.

Xét Tờ trình số 102/TTr-BQL ngày 25/10/2004 của Ban quản lý dự án Giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi về việc phê duyệt thiết kế KT-TC và tổng dự toán công trình Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hoà, Sở Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn thống nhất và kính đề nghị UBND tỉnh xem xét, phê duyệt nội dung sau:

1. Tên công trình: Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hoà

Thuộc dự án Giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi .

- Tổng mức đầu tư dự án : 15.159.360 Đô la Úc.

- Kinh phí ước tính cho công trình : 3.176.000 Đô la Úc, tương đương 36.628.800.000 đồng Việt Nam (ứng với tỷ giá 1 đô la Úc = 11.533 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi ngày 25/10/2004).

- Địa điểm xây dựng công trình: Xã Tịnh Hoà và xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

- Diện tích chiếm đất: 140.974 m².

- Chủ đầu tư : Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi.

- Đại diện chủ đầu tư: Ban quản lý dự án Giảm nhẹ thiên tai Quảng Ngãi.

- Nhiệm vụ công trình : Đảm bảo nơi neo trú cho khoảng 350 tàu thuyền đánh cá trong mùa bão lũ và sẽ là nơi cho các tàu thuyền vào bán cá, mua các nhu yếu phẩm cần thiết cho lần đi biển tiếp theo.

2. Hồ sơ thiết kế kỹ thuật – thi công công trình:

2.1 Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công:

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công phù hợp với phụ lục 1 trong Quyết định số 18/2003/QĐ-BXD ngày 27/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng.

(Kèm theo 04 tập bản vẽ kỹ thuật thi công đã được thẩm định)

- Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế kỹ thuật thi công của Trung tâm Ứng dụng và Phát triển khoa học công nghệ xây dựng Cảng - Đường thủy và phân giải trình các ý kiến thẩm tra của đơn vị tư vấn thiết kế.

- Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế KT-TC và dự toán các hạng mục thuộc công trình: Kết quả thẩm định số 622/TĐ-SCN ngày 29/9/2004 của Sở Công nghiệp về hạng mục: Trạm biến áp và hệ thống cấp điện ngoài; Báo cáo Kết quả thẩm định số 678/SXD-KHTĐ ngày 06/10/2004 của Sở Xây dựng về hạng mục: Các công trình kiến trúc; Báo cáo Kết quả thẩm định số 806/SGTVT-KTTĐ ngày 20/8/2004 của Sở Giao thông Vận tải về hạng mục: Bến cá, bến neo đậu tàu và các công trình neo buộc tàu, đê, kè, nạo vét khu đậu tàu, luồng tàu.

2.2 Giải pháp kỹ thuật công trình:

Công trình gồm các hạng mục sau:

2.2.1 Bến cá, bến neo đậu tàu thuyền và các công trình neo đậu tàu:

- Kết cấu bến cá: Chiều dài bến 210m chia làm 7 phân đoạn, rộng 7,4m, cụ thể:

+ Nền cọc là hệ các cọc BTCT khoan nhồi M400, đường kính D800, chiều dài cọc trung bình 12m (Tất cả cọc phải khoan sâu vào lớp đất số 9 là 1,2m), mỗi phân đoạn có 14 cọc khoan nhồi, cao trình đỉnh cọc +1.85m.

+ Mặt cầu ở cao trình +2.0m kết cấu bằng BTCT gồm: Dầm ngang KT 80x80cm dài 7,4m, dầm dọc KT 80x80cm dài 30m, bản mặt dày 25cm.

+ Tường góc sau bến, bích neo tàu, đệm tàu và kè sau bến.

- Kết cấu bến neo đậu tàu: Gồm 4 bến neo đậu tàu 2A, 2B, 2C, 2D. Kết cấu như sau:

+ Nền cọc: Là một hàng cọc BTCT khoan nhồi M400, đường kính D800, chiều dài trung bình 11,7m (Tất cả cọc phải khoan sâu vào lớp đất số 9 là 1,2m), khoảng cách giữa các cọc là 5,5m.

+ Hệ thống dầm và bản: Dầm ngang KT 100x180cm cao 2m (dầm sát phía bờ KT 100x180 cm cao 1,2m). Dầm dọc có KT 50x50cm, bản mặt rộng 1,8m dày 20cm và ở cao trình +2.0m.

+ Hệ thống neo tàu, thang leo và đệm tàu.

- Kết cấu công trình neo buộc tàu: Gồm 5 bến 3a, 3b, 3c, 3d, 3e. cụ thể:

+ Kết cấu trụ và là cọc khoan nhồi đường kính D1000, chiều dài cọc trung bình là 18,62m (Tất cả cọc phải khoan sâu vào lớp đất số 9 là 1,5m). Trên cọc là bộ trụ bằng BTCT KT 100x100cm, cao 5m, đỉnh ở cao trình +5.0m, đệm tàu 2 bên bộ trụ.

+ Trụ neo xích tàu là cọc khoan nhồi đường kính D800, chiều dài trung bình là 18,84m (Tất cả cọc phải khoan sâu vào lớp đất số 9 là 1,2m), khoảng cách giữa các cọc là 9m. Trên cọc là bộ trụ bằng BTCT KT 80x80cm, cao 5m, đỉnh ở cao trình +5.0m, đệm tàu 2 bên bộ trụ.

+ Giữa các trụ treo xích để neo tàu.

2.2.2 Đê, kè, khu neo đậu và luồng tàu:

- Kết cấu đê, kè:

+ Đê phía Nam: Đê dài 435m, đê có mặt cắt hình thang bằng đất đòi đầm chặt, đỉnh đê ở cao trình +3.0m, chiều rộng mặt đê $B=5m$, mái đê $m=1,5$, chân khay phía cảng và phía sông bằng đá hộc thả rời, kết cấu mái và mặt đê từ dưới lên trên: Vải địa, đệm dăm hỗn hợp dày 20cm, đá chẻ dày 25cm lát khan.

+ Kè phía Bắc: Kè dài 260m và đê dài 45m, đỉnh kè ở cao trình +2.0, rộng $B=5m$ làm đường cho xe chạy kết cấu bằng BT M300 dày 15cm, mái kè $m=1,5$ gia cố bằng đá chẻ lát khan dày 25cm trên lớp dăm đệm hỗn hợp dày 20cm và lớp vải địa kỹ thuật, chân kè bằng đá hộc thả rời.

- Khu nước và luồng tàu: Nạo vét khu nước đến cao trình -3.60m; luồng tàu với chiều rộng tối thiểu $B=35m$, cao độ nạo vét -3.0m từ khu neo đậu đến cảng Sa Kỳ.

2.2.3 Các công trình kiến trúc và mạng kỹ thuật, gồm:

- Nhà phân loại cá: Diện tích 450m^2 KT(15m x 30m), móng băng bằng BTCT, trụ BTCT KT(200x350mm), mái BTCT phía trên dán ngói vẩy màu đỏ.

- Nhà thường trực: Diện tích $15,3\text{ m}^2$, móng gạch kết hợp với hệ găng móng BTCT, tường gạch vữa M75, mái BTCT có lát gạch chống nóng.

- Cổng: Cổng chính rộng 4,5m, cổng phụ 1,2m, trụ cổng xây gạch có lõi thép I 14, cánh cổng bằng thép.

- Hàng rào Cảng: Chia làm 2 loại.

+ Hàng rào HR1: Dài 246m, được chia thành từng phân đoạn là 5,28m, trụ và móng trụ bằng BTCT, trụ cách trụ 2,50m, tường xây gạch trên móng đá xây vữa M100, 03 giằng bằng BTCT.

+ Hàng rào HR2: Dài 399m, trụ và móng trụ bằng BTCT, trụ cách trụ 2,50m, mỗi đoạn có 02 cột thép D50 mạ kẽm, giằng lưới thép hàn ở giữa.

- Bể xử lý nước thải: Bể có kích thước 6x10,5m, đáy đặt ở cao trình +0.35m, bể được chia làm 7 ngăn theo phương dọc. Kết cấu đáy, nắp bằng BTCT, tường bằng gạch xây.

- Bể chứa nước sạch $V=200\text{m}^3$: Hình trụ, gồm một phần chìm một phần nổi, kết cấu BTCT (bán kính 4,6m, cao 3,8m, dày thành bể 0,2m), kết cấu bằng BTCT.

- Trạm bơm cấp 2: 02 máy bơm Ý CM40-160A(Q=22m³, H=37m, N=5,5KW), nhà trạm bơm có KT(4,5m x 6,6)m, móng và tường xây gạch, mái BTCT

- Nhà văn phòng: Diện tích 150m^2 bằng khung BTCT, tường gạch, mái BTCT trên mái lợp tôn ZINCALLUN chống nóng.

- Mạng cấp nước lấy từ nhà máy nước cách 800m bằng ống D100 chảy vào bể chứa nước sạch $V=200\text{m}^3$, tổng lưu lượng cấp $100\text{ m}^3 / \text{ng.đêm}$

- Mạng thoát nước cho khu vực cảng có diện tích 1,6 ha và hệ thống chữa cháy.

- Mạng chiếu sáng đường bãi: Dùng cáp lõi đồng bọc nhựa cách điện XLPE/PVC luồn trong ống nhựa PVC D50 và D100 đi ngầm và đi nổi trên không.

+ Cột thép cao 10 m và 14m trên lắp đèn thủy ngân cao áp 250W-220V

+ Cột đèn tín hiệu, gắn đèn tín hiệu Carmanah

+ Điều khiển chiếu sáng bảo vệ bằng tủ điện TD-03.

- Đường dây 15(22)KV và trạm biến áp 250 KVA 15(22)/0,4 KV. Nguồn điện: Sử dụng lưới điện Quốc gia điểm đầu nối vào cột số 151 đường dây 15(22)KV đi Sa Kỳ, chiều dài từ điểm đầu đến điểm cuối dài 532m, dùng dây đồng bọc XLPE C50 đi trên trụ BTCT ly tâm cao 10,5 m; 12m và cột sắt cao 10,7 m.

3. Tổng dự toán công trình:

Tổng dự toán công trình Cảng neo trú tàu thuyền Tịnh Hoà được lập trên cơ sở các định mức, đơn giá và các chế độ, chính sách Nhà nước hiện

hành tại thời điểm lập Tổng dự toán và trên cơ sở Báo cáo kết quả thẩm định số 1605/SGTVT-KTTĐ ngày 21/10/2004 của Sở Giao thông Vận tải (kèm theo Tổng dự toán công trình). Cụ thể:

- Tổng dự toán công trình : **35.899.261.292 đồng**
(Tương đương 3.112.743 đô la Úc)

(Ba mươi lăm tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi mốt ngàn, hai trăm chín mươi hai đồng chẵn)

- Trong đó : + Giá trị xây lắp : 29.494.335.022 đồng
- + Giá trị thiết bị : 139.913.072 đồng
- + Chi phí khác : 4.555.524.565 đồng
- + Dự phòng : 1.709.488.633 đồng

(Tỉ giá trong ngày 25/10/2004 tại Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi : 01 đô la Úc = 11.533 đồng Việt Nam).

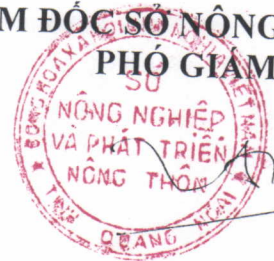
4. Nguồn vốn: Vốn ODA tài trợ không hoàn lại của Chính phủ Úc và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam.
(Kèm theo bảng phân chia nguồn vốn cho công trình)

5. Thời gian thực hiện : Năm 2004 – 2005

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính đề nghị UBND tỉnh quan tâm xem xét và phê duyệt ./.

- Nơi nhận:**
- Như trên;
 - Giám đốc Sở(A.Việt);
 - BQL dự án GNTT Q.Ngãi;
 - Lưu VT. *th*

**KT.GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ngô Huân

Ngô Huân

**BẢNG PHÂN CHIA NGUỒN VỐN CỦA HAI CHÍNH PHỦ TRONG TỔNG DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH: CẢNG NEO TRÚ TÀU THUYỀN TỈNH HOÀ
DỰ ÁN: GIẢM NHE THIÊN TẠI QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Tờ trình số: 43CV /TTr-NN&PTNT ngày 27/10/2004 của Sở NN&PTNT Quảng Ngãi)

TT	Hạng mục kinh phí	Tổng kinh phí	Tỷ lệ %		Vốn đóng góp	
			Úc	VN	Úc	VN
I	Chi phí xây lắp	29.634.248.094	68%	32%	20.151.288.704	9.482.959.390
II	Chi phí khác	4.555.524.565			2.215.374.358	2.340.150.208
1	Dò tìm và xử lý bom mìn	577.050.000	68%	32%	392.394.000	184.656.000
2	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	1.800.000.000	0	100%	0	1.800.000.000
3	Chi phí khảo sát và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	131.435.000	100%	0	131.435.000	0
4	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn	425.742.260	100%	0	425.742.260	0
5	Chi phí thiết kế	510.377.907	100%	0	510.377.907	0
6	Chi phí thẩm tra thiết kế	21.245.120	68%	32%	14.446.682	6.798.438
7	Lệ phí thẩm định thiết kế	13.420.992	68%	32%	9.126.275	4.294.717
8	Lệ phí thẩm định dự toán	14.481.358	68%	32%	9.847.323	4.634.035
9	Chi phí quản lý dự án	467.955.453	68%	32%	318.209.708	149.745.745
10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	230.038.277	68%	32%	156.426.028	73.612.249
11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu XL và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu	36.518.353	68%	32%	24.832.480	11.685.873
12	Thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán, ...	50.730.256	68%	32%	34.496.574	16.233.682
13	Chi phí bảo hiểm công trình	276.529.590	68%	32%	188.040.121	88.489.469
III	Chi phí dự phòng	1.709.488.633			1.118.333.153	591.155.480
	Tổng cộng (Đồng Việt Nam)	35.899.261.292	65,42%	34,58%	23.484.996.215	12.414.265.078
	Quy đổi ra Đô la Úc	3.112.743	65,42%	34,58%	2.036.330	1.076.412

Ghi chú : Tỷ giá ngày 25/10/2004 tại Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi

1 Đô la Ôxtrâyliã = 11.533 đồng Việt Nam